

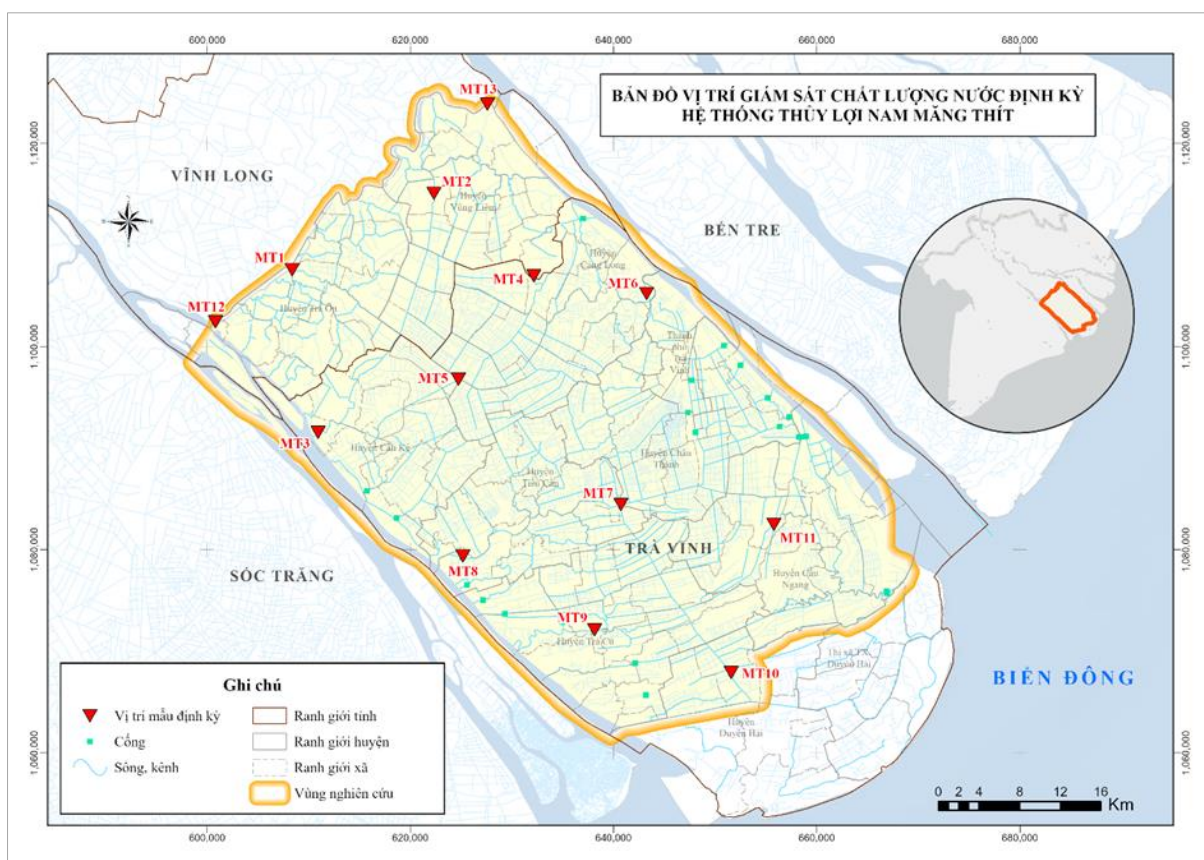
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 4 năm 2025

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi  
Nam Măng Thít, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2025

## BẢN TIN THÁNG 5

### I. Vị trí giám sát, dự báo chất lượng nước

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước định kỳ được đặt ở những điểm các kênh trục quan trọng trong khu vực nội đồng, có tầm ảnh hưởng lớn đến các khu vực xung quanh. Những kênh có cống thì trạm dự báo được đặt gần cống, phía trong đồng nhằm mục đích đánh giá được chính xác và tổng quan nhất mức độ ô nhiễm của nguồn nước khi vận hành công trình. Nhiệm vụ quan trọng nhất là 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1. Bản đồ vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước định kỳ

Bảng 1. Thông tin vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước định kỳ

| TT | Ký hiệu | Vị trí điểm đo                 | Tọa độ điểm quan trắc |           | Xã         | Huyện     | Tỉnh      |
|----|---------|--------------------------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|-----------|
|    |         |                                | X                     | Y         |            |           |           |
| 1  | MT1     | Đầu sông Trà Ngoa              | 607.966               | 1.107.801 | Trà Côn    | Trà Ôn    | Vĩnh Long |
| 2  | MT2     | Kênh Bung Trường, Cống Bàu Xếp | 621.886               | 1.117.202 | Hiếu Phụng | Vũng Liêm | Vĩnh Long |
| 3  | MT3     | Đầu kênh Bông Bót              | 611.764               | 1.091.528 | An Phú Tân | Cầu Kè    | Trà Vinh  |
| 4  | MT4     | Kênh Mây Túc – Ngã Hậu         | 633.059               | 1.106.117 | Càng Long  | Càng Long | Trà Vinh  |
| 5  | MT5     | Kênh Trà Ngoa                  | 625.008               | 1.096.756 | Thanh Phú  | Cầu Kè    | Trà Vinh  |
| 6  | MT6     | Cống Láng Thè                  | 643.446               | 1.104.839 | Đại Phước  | Càng Long | Trà Vinh  |
| 7  | MT7     | Rạch Cắn Chông                 | 640.652               | 1.084.401 | Ngãi Hùng  | Tiểu Cần  | Trà Vinh  |
| 8  | MT8     | Cống Cắn Chông                 | 625.998               | 1.079.177 | Tân Hòa    | Tiểu Cần  | Trà Vinh  |
| 9  | MT9     | Cống Trà Cú                    | 638.320               | 1.072.074 | Trà Cú     | Trà Cú    | Trà Vinh  |
| 10 | MT10    | Cống La Bang                   | 651.316               | 1.068.315 | Đôn Châu   | Duyên Hải | Trà Vinh  |
| 11 | MT11    | Kênh Ba So                     | 655.796               | 1.082.521 | Hiệp Hòa   | Cầu Ngang | Trà Vinh  |
| 12 | MT12    | Sông Măng Thít                 | 600.450               | 1.101.604 | Trà Ôn     | Trà Ôn    | Vĩnh Long |
| 13 | MT13    | Sông Măng Thít                 | 627.688               | 1.123.852 | Quới An    | Vũng Liêm | Vĩnh Long |

**II. Thông tin tại thời điểm lấy mẫu**

Bảng 2. Thông tin đặc điểm tại thời điểm lấy mẫu trong vùng dự án

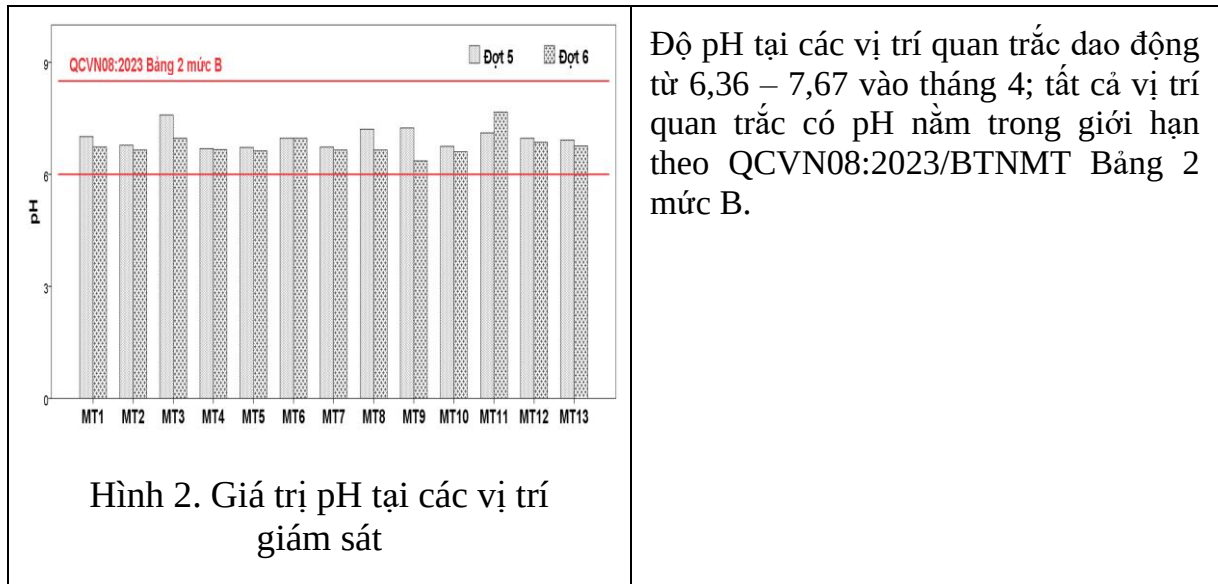
| TT | Kí hiệu | Đợt 05: 29/3/2025                                                                                      | Đợt 06: 13/4/2025                                                                              |
|----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | MT1     | Trời nắng, nước ròng, gần chợ, có cống xả dân sinh từ chợ, khu vực xung quanh chủ yếu làm nông nghiệp. | Trời nắng, nước lớn, gần chợ, có cống xả dân sinh, khu vực xung quanh chủ yếu làm nông nghiệp. |
| 2  | MT2     | Trời nắng, nước ròng, khu vực đông dân cư, có rác, lục bình 2                                          | Trời nắng, nước lớn, có lục bình, nước màu xanh lục, khu vực                                   |

| TT | Kí hiệu | Đợt 05: 29/3/2025                                                                                                                                          | Đợt 06: 13/4/2025                                                                                     |
|----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |         | bờ kênh, có mùi hôi nhẹ.                                                                                                                                   | đông dân cư                                                                                           |
| 3  | MT3     | Trời nắng, nước ròng, cống đóng, có ít rác đọng ở cửa cống, khu vực chủ yếu trồng hoa màu và cây ăn trái.                                                  | Trời nắng, nước lớn, nước đục, cống mở 2 cửa, dòng chảy mạnh, khu vực nông nghiệp.                    |
| 4  | MT4     | Trời nắng, nước lớn, trên kênh có lục bình, khu vực đông dân cư có cống thải dân sinh.                                                                     | Trời nắng, nước lớn, nước màu xanh, khu vực đông dân cư, có cống thải dân sinh.                       |
| 5  | MT5     | Trời nắng, nước ròng, có rác và lục bình 2 bờ kênh, khu vực chủ yếu trồng hoa màu và cây ăn trái.                                                          | Trời nắng, nước ròng, dòng chảy yếu, nhiều lục bình trôi, khu vực nông nghiệp.                        |
| 6  | MT6     | Trời nắng, nước lớn, nước màu xanh trong, cống đóng, có lục bình, có rác đọng cửa cống                                                                     | Trời nắng, nước lớn, nước trong màu xanh nhạt, cống đóng. Khu vực ít dân cư.                          |
| 7  | MT7     | Trời nắng, nước ròng, trên kênh nhiều lục bình và rác, có chợ hạ lưu vị trí lấy mẫu, có cống xả dân sinh.                                                  | Trời đang chuyển mưa, nước lớn, trên kênh nhiều lục bình và rác, có chợ hạ lưu vị trí lấy mẫu         |
| 8  | MT8     | Trời nắng, nước lớn, cống đóng, có lục bình và ít rác trên kênh, vực ít dân cư chủ yếu làm nông nghiệp.                                                    | Trời nắng, nước lớn, trên kênh nhiều lục bình, cống đóng, khu vực ít dân cư chủ yếu là nông nghiệp.   |
| 9  | MT9     | Trời nắng, nước ròng, lục bình phủ kín mặt kênh, có cống xả dân sinh, cống đóng, khu vực đông dân cư.                                                      | Trời chuyển mưa, nước ròng, có nhiều lục bình phủ kín mặt kênh, cống đóng, khu vực đông dân cư.       |
| 10 | MT10    | Trời nắng, nước lớn, nước màu xanh lục, khu vực cống có mùi tanh, có váng nổi gần cửa cống, nhiều lục bình, cống đóng, khu vực đông dân cư, nhiều rác đọng | Trời chuyển mưa, nước ròng, nhiều lục bình, cống đóng, khu vực đông dân cư, nhiều rác đọng ở cửa cống |

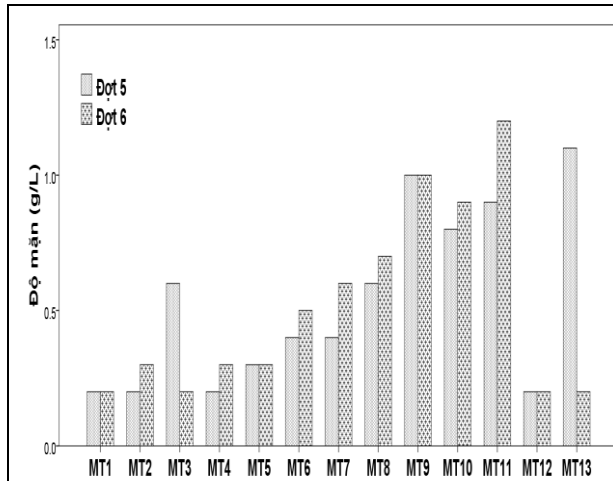
| TT | Kí hiệu | Đợt 05: 29/3/2025                                                                                                       | Đợt 06: 13/4/2025                                                                          |
|----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |         | ở cửa cống                                                                                                              |                                                                                            |
| 11 | MT11    | Trời nắng, nước lớn, nước có mùi hôi, có váng nổi trên mặt gần cửa cống, cống đóng, khu vực ít dân cư, làm nông nghiệp. | Trời nắng, nước lớn, nhiều lục bình, nước đục, khu vực ít dân cư, cống đóng                |
| 12 | MT12    | Trời nắng, nước ròng, khu đông dân cư, có cống xả dân sinh.                                                             | Trời nắng, nước lớn, khu đông dân cư, dòng chảy lớn                                        |
| 13 | MT13    | Trời nắng, nước ròng, khu đông dân cư gần bến phà, có mùi hôi, có cống xả dân sinh, có rác gần bờ.                      | Trời chuyển mưa, nước lớn, khu đông dân cư gần bến phà đang hoạt động có cống xả dân sinh. |

### III. Kết quả giám sát chất lượng nước đợt 5 và đợt 6 năm 2025

#### 1. Độ pH



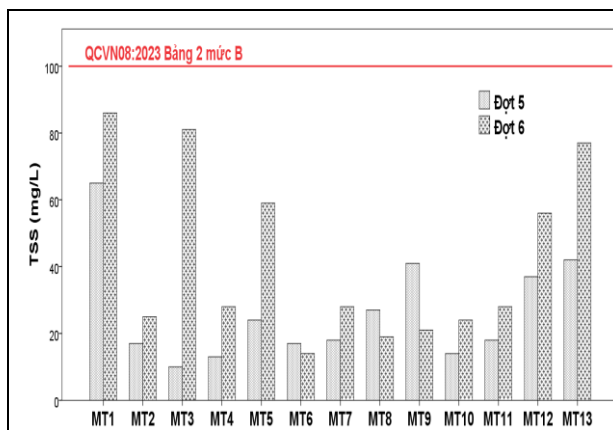
#### 2. Độ mặn



Hình 3. Giá trị độ mặn tại các vị trí giám sát

Độ mặn trong khoảng 0,2 – 1,2 g/L trong tháng 4; tất cả vị trí nội đồng và nguồn cấp đều có độ mặn thấp hơn 1,0 g/L, các vị trí cống ngăn mặn có độ mặn khá cao từ 0,7 – 1,4 g/L.

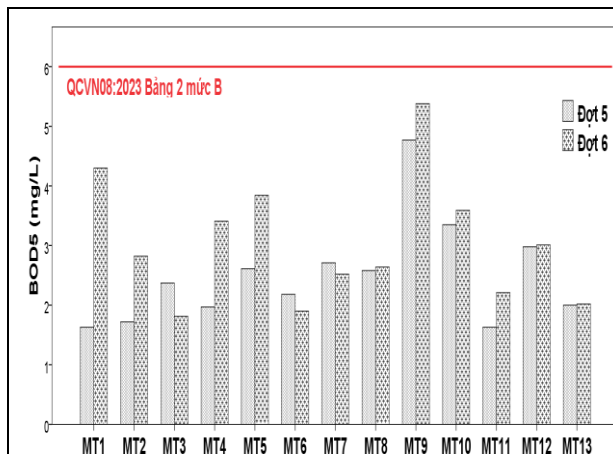
### 3. TSS



Hình 4. Giá trị TSS tại các vị trí giám sát

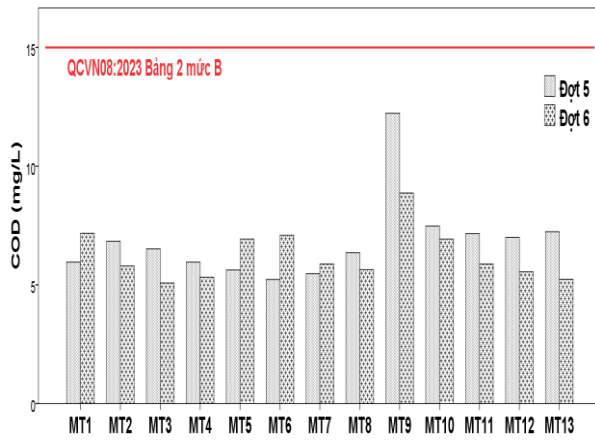
Giá trị tổng chất rắn lơ lửng (TSS) dao động trong khoảng 10 – 86 mg/L vào tháng 4; đều thấp hơn giới hạn theo QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 mức B, vào đợt 6 hàm lượng TSS có xu hướng cao hơn đợt 5 ở hầu hết các vị trí.

### 4. Ô nhiễm hữu cơ (BOD<sub>5</sub>, COD, DO)



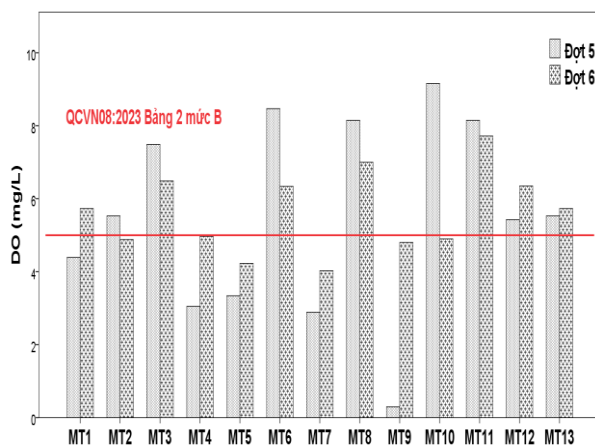
Thành phần nhu cầu oxy sinh hóa (BOD<sub>5</sub>) của các mẫu nước nằm khoảng 1,6 – 5,4 mg/L. Tất cả các vị trí có BOD<sub>5</sub> thấp hơn giới hạn của QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 mức B vào tháng 4. Chưa có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ.

Hình 5. Giá trị BOD<sub>5</sub> tại các vị trí giám sát



Hàm lượng COD của các mẫu nước nằm trong khoảng 5,1 – 12,2 mg/L. Tất cả các vị trí có COD thấp hơn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 mức B vào tháng 4. Chưa có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ.

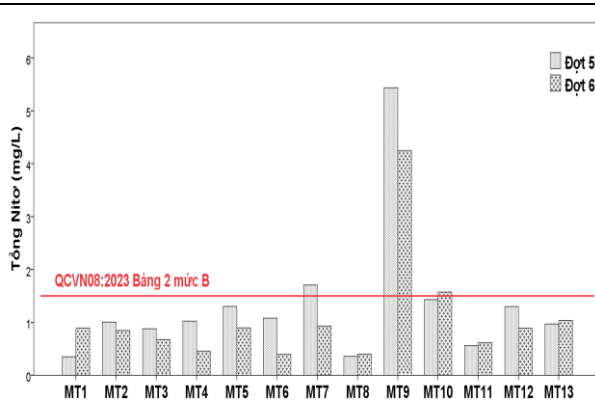
Hình 6. Giá trị COD tại các vị trí giám sát



Hàm lượng DO có giá trị biến thiên trong khoảng từ 0,3 – 9,16 mg/L. Các vị trí MT4, MT5, MT7 và MT9 có DO thấp hơn giới hạn cho phép theo QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 mức B. khi sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản cần chú ý sục khí bổ sung oxy hòa tan cho các ao, vuông.

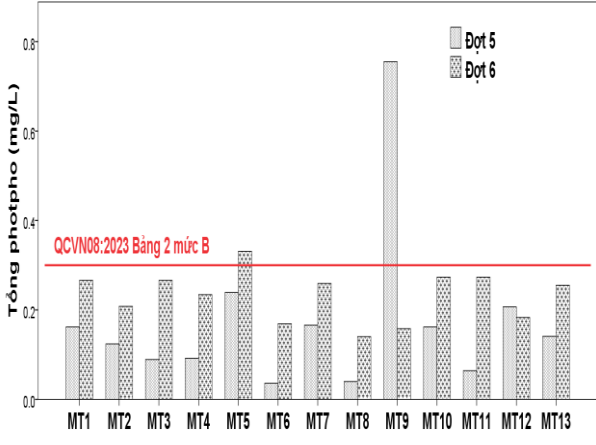
Hình 7. Giá trị DO tại các vị trí giám sát

## 5. Ô nhiễm dinh dưỡng (TN, TP)

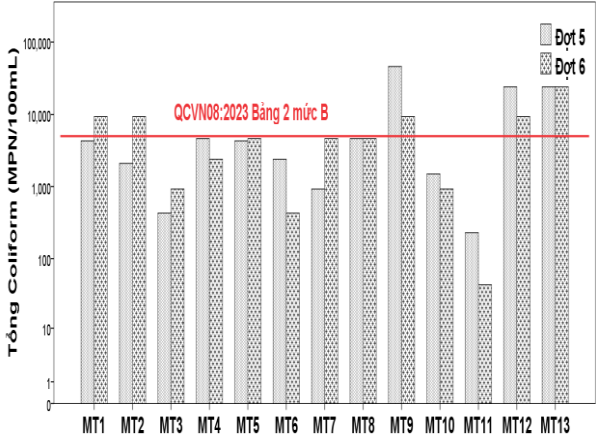


Hàm lượng tổng Nito – TN dao động từ 0,35 – 5,43 mg/L. Hầu hết đều thấp hơn giới hạn 1,5 mg/L theo QCVN08:2023/BTNMT Bảng 3 mức B vào tháng 4, trừ vị trí vị trí MT7 cao hơn giới hạn vào đợt 5, vị trí MT10 vượt QCVN vào đợt 6. Vị trí MT9 vào cả 2 đợt quan trắc đều cao hơn giới hạn cho phép cần khơi thông dòng chảy tránh tích tụ ô nhiễm dinh dưỡng gây

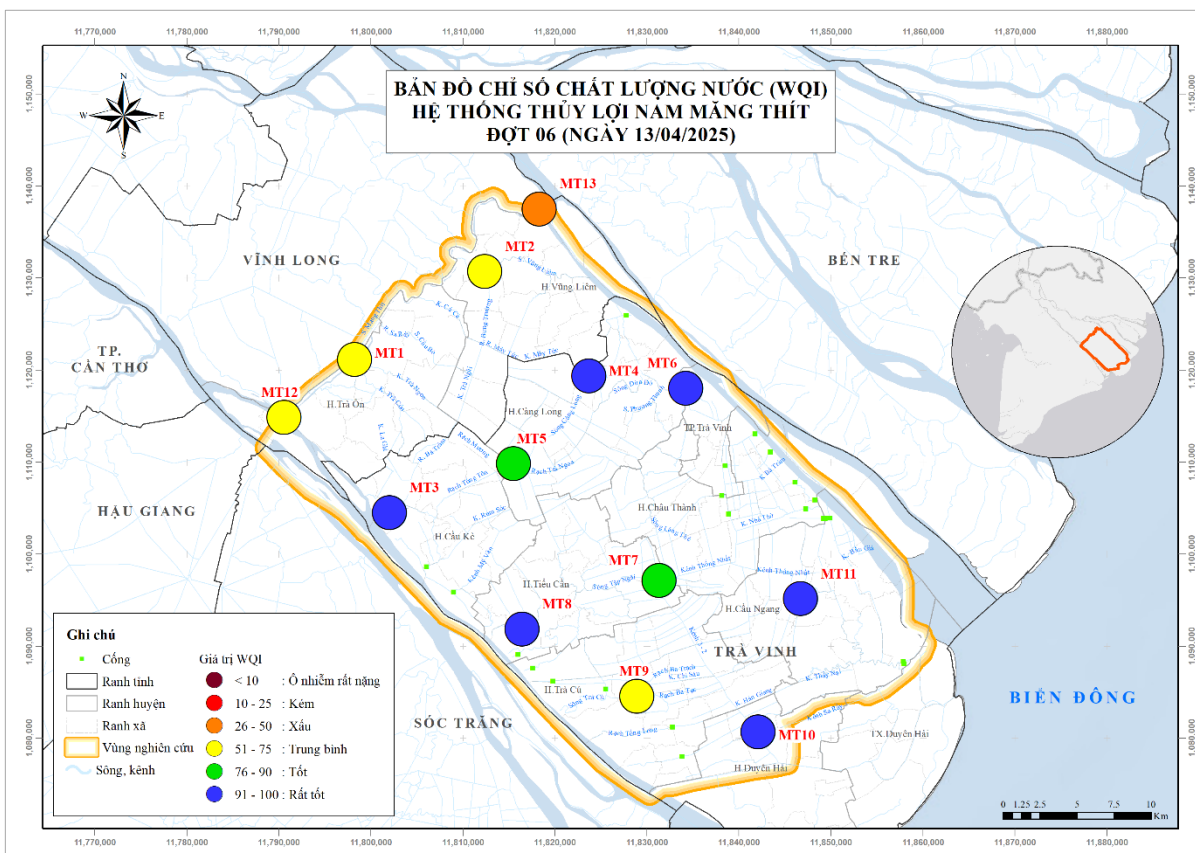


|                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Hình 8. Giá trị TN tại các vị trí giám sát</p>                                                                                   | <p>nguy cơ phú dưỡng hóa.</p>                                                                                                                                                                                                                                                |
|  <p>Hình 9. Giá trị TP tại các vị trí giám sát</p> | <p>Hàm lượng tổng Photpho - TP dao động trong khoảng 0,04 – 0,76 mg/L vào tháng 4, và đều thấp hơn giới hạn 0,3 mg/L theo QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 mức B trừ vị trí MT9 đợt quan trắc ngày 30/3/2025 và vị trí MT5 đợt quan trắc ngày 13/04/2025 vượt giới hạn cho phép.</p> |

## 6. Ô nhiễm vi sinh

|                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p>Hình 10. Coliform tại các vị trí giám sát</p> | <p>Hàm lượng Coliform dao động từ 43 - 46.000 MPN/100mL trong tháng 4; hầu hết đều đạt giới hạn cho phép theo QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 mức B. Trừ vị trí MT1, Mt2 vào đợt quan trắc ngày 13/4/2025, vị trí MT9, MT12 và MT13 vào cả 2 đợt quan trắc đều vượt QCVN08:2023 Bảng 2 mức B.</p> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## 7. Kết quả tính WQI

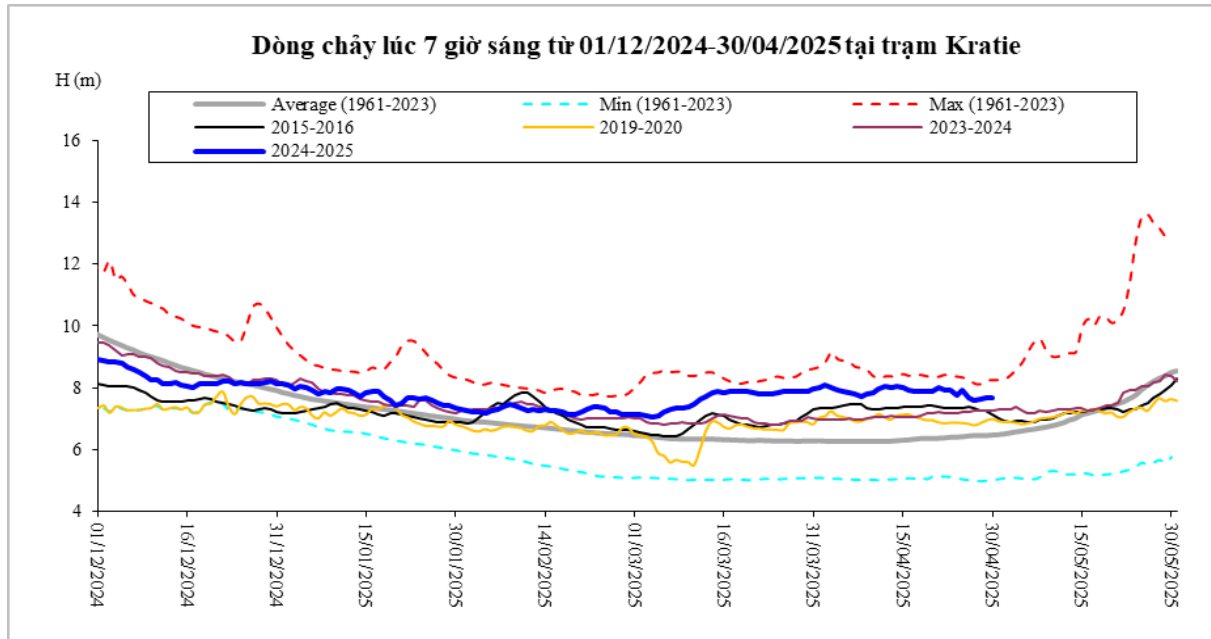




Theo kết quả, giá trị WQI trung bình của 2 đợt quan trắc (đợt 5 và đợt 6) tại các vị trí nguồn cấp ở mức tốt, trừ vị trí MT12 (mức trung bình) và MT13 (mức kém) do coliform cao vượt giới hạn cho phép, các vị trí nội đồng và cống ngăn mặn có WQI ở mức tốt trở lên, trừ vị trí MT9 đạt mức trung bình do hàm lượng coliform cao hơn giới hạn cho phép, tuy nhiên nguồn nước trong hệ thống thủy lợi Nam Măng Thít vẫn đáp ứng yêu cầu sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.

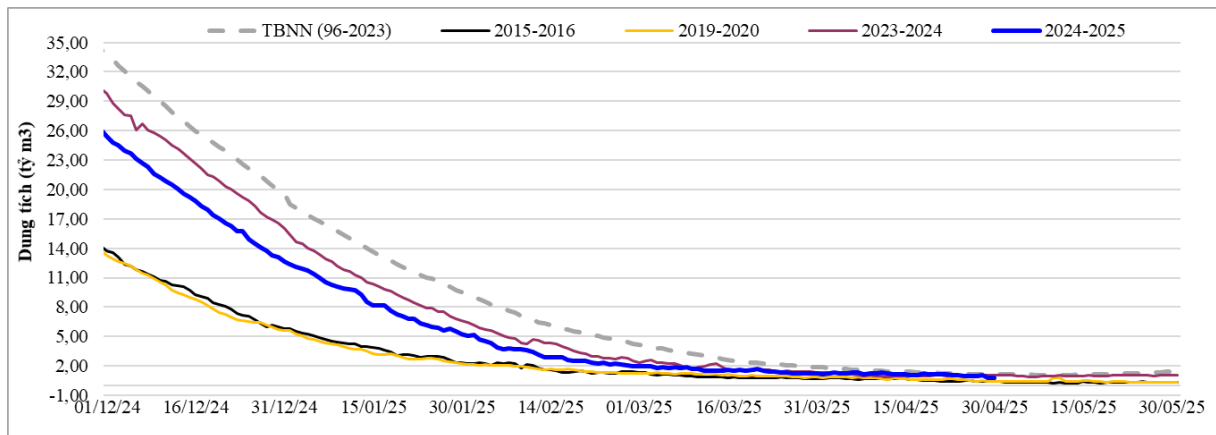
#### 4.1. Diễn biến thủy văn và tình hình sản xuất tháng 5/2025

Mức nước trên dòng chính sông Mê Công tại trạm Kratie trong tháng 04 năm 2025 ở mức khá cao và có xu thế giảm nhẹ. Đến ngày 30/04/2025 mực nước đạt mức 7,67 m. So sánh cùng kỳ: cao hơn TBNN 1,21 m; cao hơn năm 2024 0,43 m; cao hơn năm 2020 0,69 m; cao hơn năm 2016 0,53 m. Nhận định trong tháng 05 năm 2025, mực nước có xu thế tăng nhẹ và ở mức cao hơn cùng kỳ năm 2024, cao hơn cùng kỳ TBNN và cao hơn khá nhiều so với cùng kỳ các năm 2020 và 2016.



Hình 14. Diễn biến mực nước tại trạm Kratie đến ngày 30/4/2025

Dung tích biển Hồ trong tháng 4 năm 2025 ở mức thấp và có xu thế giảm. Đến ngày 30/4/2025 đạt mức 0,80 tỷ m<sup>3</sup>. So sánh cùng kỳ: thấp hơn TBNN khoảng 29% tương đương 0,33 tỷ m<sup>3</sup>; thấp hơn năm 2024 khoảng 23% tương đương 0,24 tỷ m<sup>3</sup>; nhưng cao hơn năm 2020 khoảng 90% tương đương 0,38 tỷ m<sup>3</sup>; cao hơn năm 2016 khoảng 116% tương đương 0,43 tỷ m<sup>3</sup>. Nhận định trong tháng 05 năm 2025, dung tích Biển Hồ có xu thế giảm nhẹ và ở mức thấp hơn khá nhiều TBNN, thấp hơn cùng kỳ năm 2024, nhưng cao hơn khá nhiều so với cùng kỳ các năm 2020 và 2016.



Hình 15. Diễn biến dung tích Biển Hồ đến ngày 30/4/2025

Theo kết quả dự báo triều của Viện Kỹ thuật Biển cho thấy, triều ven biển Đông có xu thế tăng dần từ Vũng Tàu đến Gành Hào; triều ven biển Tây có xu thế giảm dần từ Sông Đốc đến Rạch Giá. Đỉnh triều dự báo trong tháng 5 năm 2025 ở mức thấp hơn đỉnh triều cùng kỳ năm 2024 và phổ biến thấp hơn đỉnh triều dự báo trong tháng 4 năm 2025, nhưng cao hơn khá nhiều so với đỉnh triều cùng kỳ TBNN (1996-2023) và cao hơn cùng kỳ các năm 2020 và 2016. Chân triều dự báo trong tháng 05 năm 2025 ở mức thấp hơn chân triều cùng kỳ TBNN

(1996-2023), thấp hơn chân triều cùng kỳ các năm 2024, 2020 và 2016 và phổ biến thấp hơn chân triều dự báo trong tháng 4 năm 2025.

Bảng 3. Triều dự báo tháng 5/2025

| TT | Trạm     | Hmax (m) | Ngày đạt Hmax | Hmin (m) | Ngày đạt Hmin |
|----|----------|----------|---------------|----------|---------------|
| 1  | Vũng Tàu | 1,08     | 01/05         | -2,87    | 28/05         |
| 2  | Vàm Kênh | 1,21     | 01/05         | -2,28    | 28/05         |
| 3  | Bình Đại | 1,32     | 01/05         | -2,22    | 28/05         |
| 4  | An Thuận | 1,29     | 27/05         | -2,14    | 28/05         |
| 5  | Bến Trại | 1,47     | 28/05         | -1,99    | 28/05         |
| 6  | Trần Đề  | 1,87     | 01/05         | -1,99    | 30/05         |
| 7  | Gành Hào | 2,21     | 01/05         | -2,04    | 28/05         |
| 8  | Sông Đốc | 0,95     | 01/05         | -0,02    | 29/05         |
| 9  | Xẻo Rô   | 0,86     | 29/05         | -0,54    | 28/05         |
| 10 | Rạch Giá | 0,33     | 30/05         | -0,12    | 15/05         |

Nguồn: Viện Kỹ Thuật Biển

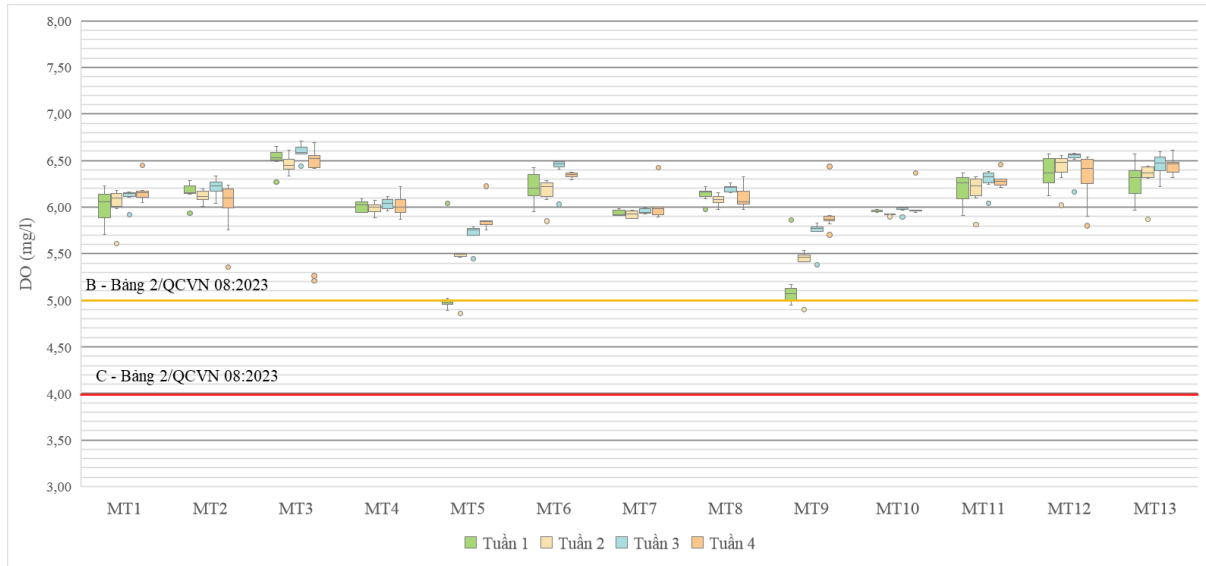
Diễn biến mực nước dự báo trong tháng 5 năm 2025 trên vùng Nam Măng Thít như sau: Mực nước lớn nhất biến đổi từ 0,65 m đến 2,05 m; mực nước trung bình biến đổi từ 0,18 đến 0,70 m; mực nước nhỏ nhất biến đổi từ -1,35 đến 0,35 m. Mực nước có xu thế giảm từ sông chính vào nội đồng.

Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu năm 2025 trong HTTL Nam Măng Thít khoảng khoảng 74.740 ha. Dự kiến đến tuần đầu tháng 5 năm 2025 trên địa bàn 2 huyện Trà Ôn và Vũng Liêm của tỉnh Vĩnh Long xuống giống dứt điểm vụ Hè Thu. Các khu vực còn lại thuộc địa bàn tỉnh Trà Vinh mới chỉ xuống giống được khoảng 5-10% kế hoạch và dự kiến tới cuối tháng 5 năm 2025 sẽ xuống giống dứt điểm vụ Hè Thu.

#### 4.2. Kết quả dự báo diễn biến chất lượng nước trong tháng 5/2025

##### a. Ô nhiễm hữu cơ DO

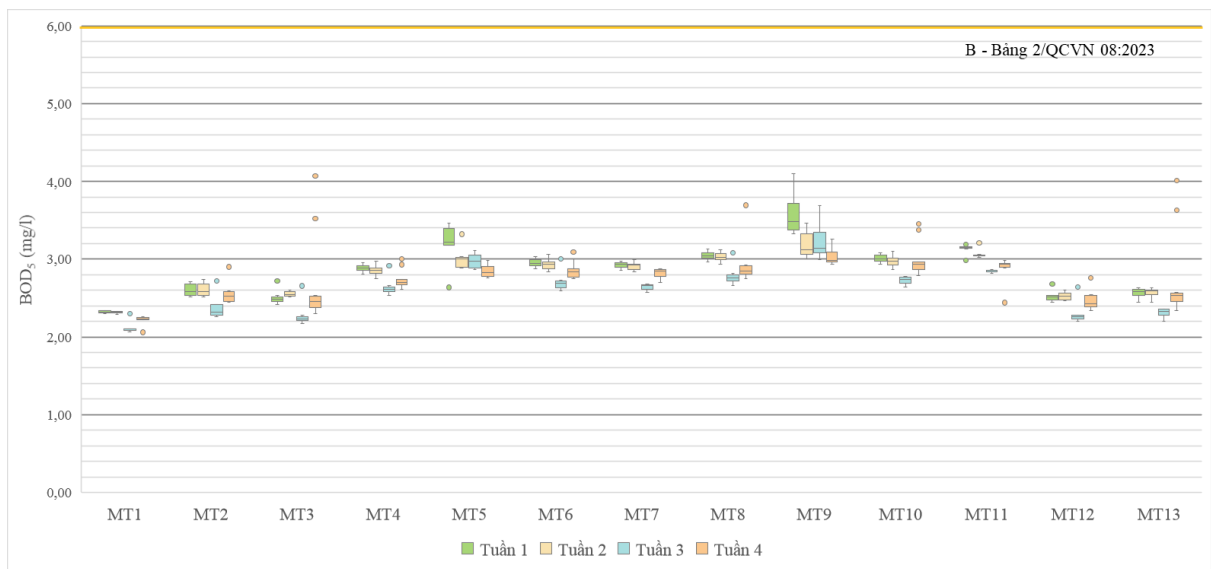
Qua kết quả dự báo cho thấy, giá trị DO tại các trạm trong tháng 5 năm 2025 ở mức khá cao biến đổi từ 4,86 mg/l đến 6,71 mg/l. Trong đó, khu vực các trạm MT3, MT6, MT9, MT12 và MT13 có giá trị DO trong từng tuần và giữa các tuần biến động mạnh hơn so với các trạm còn lại. Giá trị DO trong tuần 3 và tuần 4 phổ biến cao hơn trong tuần 1 và tuần 2. Khu vực các trạm MT7, MT7, MT9, MT10 có giá trị DO ở mức thấp hơn so với các trạm còn lại. Giá trị DO tại hầu hết các trạm đều trên ngưỡng B trong Bảng 2/QCVN 08:2023. Chỉ riêng trạm MT5 và MT9 một số ngày trong tuần 1 của tháng 5 giá trị DO thấp hơn không nhiều so với mức B – Bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT. Qua kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước DO cơ bản đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trong tháng tới.



Hình 16. Kết quả dự báo diễn biến DO trong các tuần tháng 5/2025

#### b. Ô nhiễm hữu cơ BOD<sub>5</sub>

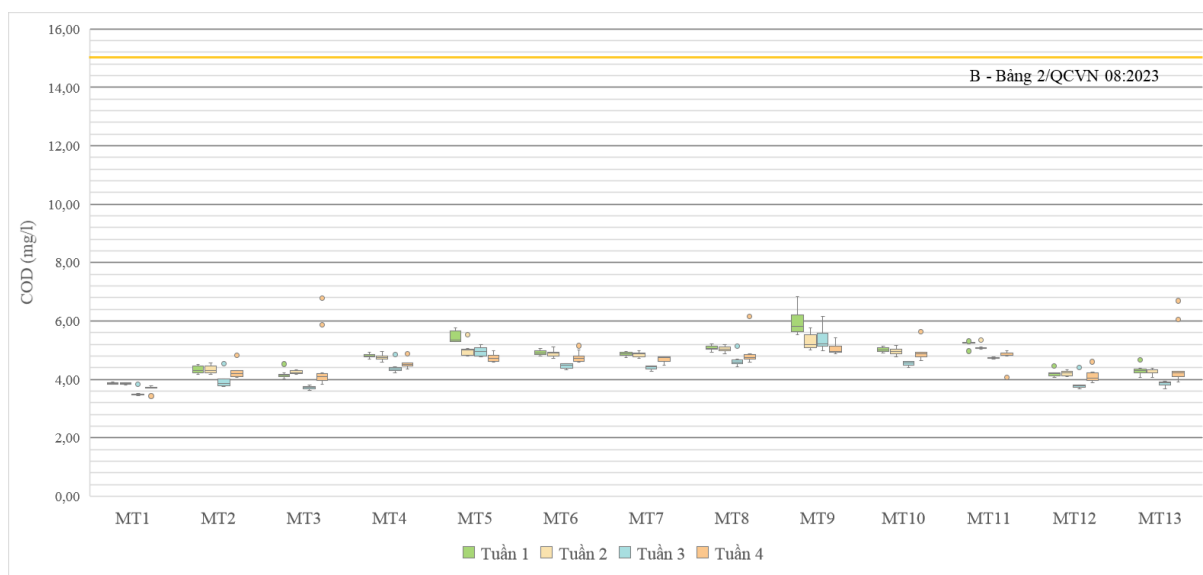
Chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> tại các trạm trong tháng 5 năm 2025 dự báo ở mức thấp biến đổi từ 2,06 mg/l đến 4,10 mg/l. Trong đó, khu vực các trạm MT3, MT5, MT9 và MT13 có giá trị BOD<sub>5</sub> trong từng tuần và giữa các tuần biến động mạnh hơn so với các trạm còn lại. Giá trị BOD<sub>5</sub> trong tuần 1 và tuần 2 phổ biến cao hơn so với tuần 3 và tuần 4. Khu vực các trạm MT5 đến MT11 có giá trị BOD<sub>5</sub> ở mức cao hơn so với các trạm còn lại. Giá trị BOD<sub>5</sub> tại tất cả các trạm đều đang ở mức thấp hơn khá nhiều so với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT. Qua kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước BOD<sub>5</sub> đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trong tháng tới.



Hình 17. Kết quả dự báo diễn biến BOD<sub>5</sub> trong các tuần tháng 5/2025

### c. Ô nhiễm hữu cơ COD

Tương đồng với xu thế của BOD<sub>5</sub>, chỉ tiêu COD tại các trạm trong tháng 5 năm 2025 dự báo ở mức thấp biến đổi từ 3,43 mg/l đến 6,83 mg/l. Trong đó, khu vực các trạm MT3, MT5, MT9 và MT13 có giá trị COD trong từng tuần và giữa các tuần biến động mạnh hơn so với các trạm còn lại. Giá trị COD trong tuần 1 và tuần 2 phổ biến cao hơn so với tuần 3 và tuần 4. Khu vực các trạm MT5 đến MT11 có giá trị COD ở mức cao hơn so với các trạm còn lại. Giá trị COD tại tất cả các trạm đều đang ở mức thấp hơn khá nhiều so với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT. Qua kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước COD đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trong tháng tới.

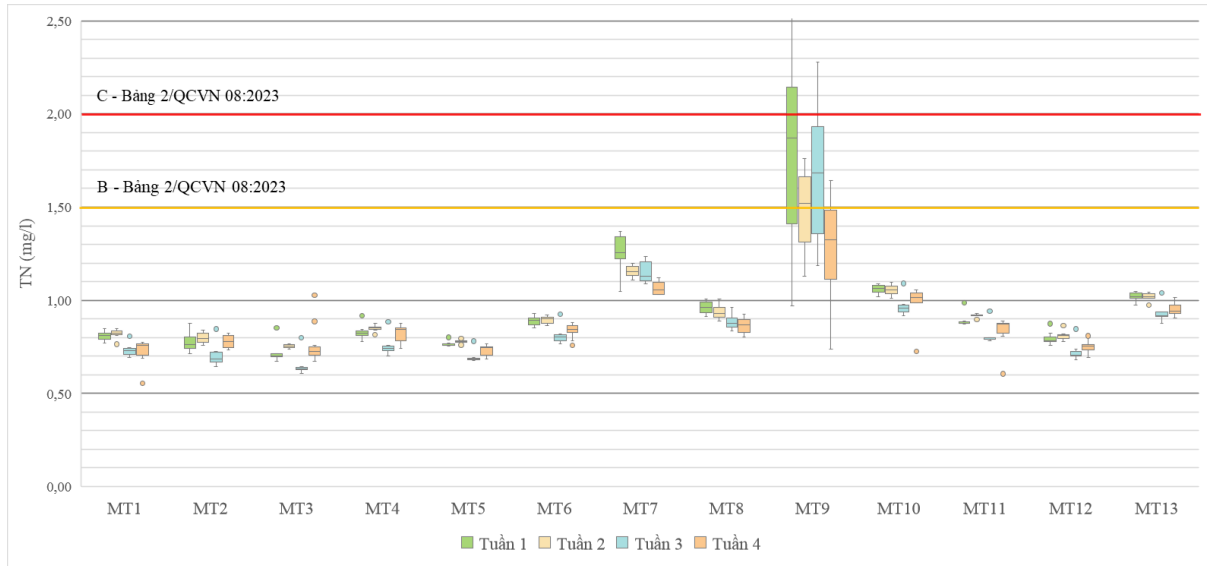


Hình 17. Kết quả dự báo diễn biến COD trong các tuần tháng 5/2025

### d. Ô nhiễm dinh dưỡng TN

Chỉ tiêu TN tại các trạm trong tháng 5 năm 2025 dự báo ở mức tương đối thấp biến đổi từ 0,55 mg/l đến 2,28 mg/l. Trong đó, khu vực các trạm MT7, MT8 và MT9 có giá trị TN trong từng tuần và giữa các tuần biến động mạnh hơn so với các trạm còn lại. Giá trị TN trong tuần 1 và tuần 3 phổ biến cao hơn so với tuần 2 và tuần 4. Khu vực các trạm MT7, MT9, MT10 và MT13 có giá trị TN ở mức cao hơn so với các trạm còn lại. Giá trị TN tại hầu hết các trạm đều ở mức thấp hơn so với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT. Ngoại trừ trạm MT9 hàm lượng TN nhiều ngày trong tháng 5 dự báo vượt mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT và một số ngày trong tuần 1 và tuần 3 vượt mức C – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (chất lượng nước xấu, chỉ có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi có biện pháp xử lý phù hợp). Qua kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước TN đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trong tháng tới. Chỉ riêng khu vực trạm MT9 cần lưu ý khi lấy nước phục vụ tưới cho cây trồng vì hàm lượng TN dự báo ở mức cao.





Hình 18. Kết quả dự báo diễn biến TN trong các tuần tháng 5/2025

#### 4.3. Kết luận, kiến nghị

##### - Giám sát chất lượng nước tại các trạm quan trắc định kỳ

Đối với vùng Nam Măng Thít trong 2 đợt quan trắc (đợt 5 vào ngày 29/3/2025 và đợt 6 vào ngày 13/4/2025) có dấu hiệu gia tăng chất dinh dưỡng tại các công ngăn mặn (MT9 và MT10) và hàm lượng coliform cao hơn giới hạn cho phép tại các vị trí nguồn cấp (MT1, MT2, MT12, MT13) và cống ngăn mặn (MT9).

Khuyến cáo, đối với coliform cao, nguồn nước cần phải xử lý diệt khuẩn, khử trùng trước khi sử dụng. Với khu vực có chất dinh dưỡng cao không sử dụng nước cho mục đích ăn uống, ngoài ra cần sử dụng phân bón theo khuyến cáo và hướng dẫn từ các cơ quan quản lý nông nghiệp địa phương tránh sử dụng phân bón quá mức làm tích tụ chất dinh dưỡng gây ảnh hưởng đến nguồn nước.

##### - Dự báo chất lượng nước trong tháng tiếp theo

Theo kết quả dự báo các chỉ số chất lượng nước DO, BOD<sub>5</sub>, COD, TN tại 13 vị trí trong hệ thống thủy lợi Nam Măng Thít trong tháng 5 năm 2025 so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT cho thấy, chất lượng nguồn nước cơ bản đảm bảo để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trong tháng tới. Chỉ riêng khu vực trạm MT9 cần lưu ý khi lấy nước phục vụ tưới cho cây trồng vì hàm lượng TN dự báo trong tháng 5 nhiều ngày vượt mức B và một số ngày vượt mức C – Bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT.

Khuyến cáo địa phương thực hiện trực vớt rác thải, lục bình trên các sông kênh theo định kỳ, nhất là các khu vực bên trong nội đồng, sau các cống và khu vực đông dân cư để làm sạch thoáng mặt nước, giảm nguy cơ tồn đọng các chất ô nhiễm cũng như làm tăng nồng độ oxy hòa tan tự nhiên.

Hiện nay đang trong thời kỳ chuyển tiếp mùa khô sang mùa mưa, mưa bắt đầu xuất hiện rải rác trên vùng ĐBSCL. Mức nước đầu nguồn dự báo trong

tháng 5 năm 2025 có xu thế tăng nhẹ trở lại nhưng vẫn đang ở mức thấp, chiều dài xâm nhập mặn trên các sông Cửu Long dự báo trong tháng tới giảm mạnh so với các tháng trong mùa khô nhưng vẫn ở mức cao sẽ gây khó khăn cho việc lấy nước ngọt phục vụ sản xuất trong hệ thống thủy lợi Nam Măng Thít.

Hiện nay đang trong thời kỳ nửa cuối của mùa khô, nhận định xâm nhập mặn trong tháng 5 năm 2025 tuy không gay gắt bằng các tháng trước nhưng vẫn xâm nhập ở mức sâu sẽ gây khó khăn cho việc lấy nước ngọt phục vụ sản xuất trong hệ thống thủy lợi Nam Măng Thít. Vì vậy, kiến nghị các địa phương vùng hệ thống chủ động giám sát mặn chặt chẽ, tranh thủ tối đa thời gian độ mặn nhỏ hơn 1 g/l trong tháng tới để vận hành các công lấy nước phía thượng lưu ở cả hai nhánh sông Cổ Chiên (từ công Cái Hóp trở lên) và sông Hậu (từ công Bông Bót trở lên), nhằm bổ sung nguồn nước ngọt cho nội vùng cũng như tăng lưu thông dòng chảy, giảm nồng độ ô nhiễm trên kênh rạch, đảm bảo chất lượng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, hạn chế tiêu thoát nước, thường xuyên theo dõi các thông tin dự báo về nguồn nước, xâm nhập mặn, chất lượng nước liên quan đến HTTL Nam Măng Thít để có các biện pháp ứng phó kịp thời.

**Nơi nhận:**

- Bộ NN&MT (để b/c);
- Cục QL&XDCTTL (để b/c);
- Sở NN&MT, Chi cục TL&MT, Phòng NN&MT các huyện/TP tỉnh Hậu Giang, Kiên Giang và TP. Cần Thơ;
- Lưu: P.KHCN&HTQT.

**KT. VIỆN TRƯỞNG**

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



*Phạm Văn Mạnh*